

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT KHUNG NĂNG LỰC TÍCH HỢP GIÁO DỤC VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (ESD) TRONG DẠY HỌC Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Hà Văn Dũng¹,
Lê Thị Thu Hiền²,
Lã Phương Thuý²⁺,
Nguyễn Ngọc Ánh²,
Nguyễn Văn Hiếu³,
Hồ Tấn Minh³

¹Tạp chí Giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

²Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội;

³Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

+Tác giả liên hệ • Email: laphuongthuylhgd@gmail.com

Article history

Received: 26/3/2025

Accepted: 14/4/2025

Published: 20/5/2025

Keywords

Competency framework,
integrated teaching,
education for sustainable
development, teaching,
educational activities

ABSTRACT

Integrated teaching is one of the general trends emerging in the current educational innovation, aiming at enhancing learners' performance in their learning tasks, thereby forming and developing concepts, knowledge, skills, and necessary practical competence. The 2018 General Education Curriculum is constructed based on an integrated perspective, in line with UNESCO's general development orientation on education, including education for sustainable development (ESD); laying the foundation for a prosperous society with humane, sustainable development (SD). This article proposes an ESD integrated teaching competency framework in teaching and educational activities in general schools, which not only helps teachers to conduct teaching activities and self-assess their integrated teaching competency, but also supports managers and colleagues to assess teachers' integrated teaching competency. Ultimately the competency framework would help teachers promote teaching competency and maintain continuous professional development with constant updates and innovation to meet current practical needs.

1. Mở đầu

Giáo dục không chỉ là mục tiêu mà còn được coi là công cụ/phương tiện chủ chốt, là chìa khóa để đạt được mục tiêu của phát triển bền vững (Sustainable Development - SD) (UNESCO, 2017). Thuật ngữ “dạy học tích hợp nội dung giáo dục vì sự phát triển bền vững” (Education for Sustainable Development - ESD) được nhắc đến vào năm 1992 trong Chương 36 của Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững SD. Theo đó, thuật ngữ này được dùng thống nhất trong tất cả các ngành. Mục tiêu của ESD là nhằm tích hợp các nguyên tắc, giá trị và thực tiễn của SD vào tất cả các khía cạnh của giáo dục và học tập. Năng lực giáo dục này thúc đẩy sự thay đổi hành vi nhằm tạo ra một tương lai bền vững hơn về môi trường, phát triển kinh tế và công bằng xã hội cho thế hệ hiện tại và tương lai (UNESCO, 2005). Bàn về vấn đề tích hợp ESD trong các môn học ở nhà trường phổ thông, UNESCO cung cấp nguồn tài liệu rất chi tiết về cách tích hợp nội dung ESD trong các môn học, đặc biệt là sự lựa chọn các nội dung làm sao để có sự gắn kết một cách khoa học giữa SD với các môn học mà vẫn giữ được đặc trưng của môn học đó, đồng thời tích hợp hiệu quả và không gây quá tải cho người học. Ngoài ra, để đạt được nguyên tắc ESD trong môn học, cần lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp và một trong những quan điểm dạy học phù hợp ở đây là “Dạy học lấy người học làm trung tâm” (UNESCO & MGIEP, 2017). Giáo dục đang trong xu thế hội nhập quốc tế và bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được xem là bước ngoặt quan trọng trong đổi mới giáo dục tiếp cận quốc tế, chương trình hướng vào vấn đề tích hợp và phân hoá, dạy học phát triển năng lực HS. Trong bối cảnh đó, vai trò của GV không chỉ dừng lại ở việc truyền thụ kiến thức mà là người hướng dẫn, tổ chức hoạt động học tập và khích lệ HS trong việc phát triển năng lực và tư duy sáng tạo trong quá trình dạy học. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tạo ra những thay đổi căn bản về mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học, đòi hỏi GV có phải có năng lực dạy học theo hướng tiếp cận năng lực người học, GV phải biết xây dựng các chủ đề tích hợp, các phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá trong dạy học tích hợp để phù hợp với nội dung chương trình đã được phê duyệt.

Vấn đề tích hợp ESD vào chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông ở Việt Nam và một số nước trên thế giới đã được ngành Giáo dục quan tâm từ khá sớm, nhưng thể hiện chưa rõ nét và không đồng đều ở các môn học và hoạt động giáo dục, cách tiếp cận và mức độ tích hợp cũng khác nhau. Tích hợp ESD trong dạy học chủ yếu diễn ra ở một số môn học có nhiều cơ hội hơn như Địa lí, Sinh học và một số môn học khác. Chưa có nhiều nghiên cứu một cách bài bản về cách thức tích hợp ESD cho từng chủ đề/môn học/hoạt động giáo dục cụ thể, cũng như cách tổ chức hoạt động dạy học để đạt được mục tiêu ESD. Do đó, cần có những nghiên cứu đưa ra hướng dẫn cụ thể ở từng môn học/lĩnh vực và hoạt động giáo dục nhất định cũng như một mô hình chung cho tích hợp ESD trong dạy học ở trường phổ thông (Bùi Thị Thanh Nhân và Hà Văn Dũng, 2024). Đã có nhiều nghiên cứu đề xuất khung năng lực dạy học tích hợp nói chung, khung năng lực dạy học tích hợp đối với các môn học/lĩnh vực nói riêng (Nguyễn Thị Thuỳ Trang và cộng sự, 2020; Nguyễn Thị Hồng Thoa và cộng sự, 2021; Đỗ Thị Trinh và cộng sự, 2023; Nguyễn Thị Hào và cộng sự, 2024). Tuy nhiên, còn thiếu các nghiên cứu đi sâu vào mô tả cấu trúc năng lực dạy học tích hợp một nội dung cụ thể nào đó (ví dụ: giáo dục môi trường, giáo dục vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc giáo dục vì sự phát triển bền vững,...). Do đó, việc xây dựng khung năng lực tích hợp ESD trong dạy học có ý nghĩa quan trọng, giúp GV xác định các tiêu chí rõ ràng về kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết. Nhờ đó, GV có thể tự đánh giá và phát triển bản thân, đồng thời được hỗ trợ bằng các chương trình đào tạo và bồi dưỡng, cung cấp cơ sở cho việc thiết kế hoạt động dạy học tích hợp ESD của GV ở trường phổ thông, giúp nâng cao hiệu quả dạy học phát triển năng lực cho HS và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc.

Sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết để chọn lọc, tổng hợp, phân tích các nghiên cứu nước ngoài và trong nước, các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp chủ đề nghiên cứu, bài báo này trình bày một số khái niệm như: tích hợp, dạy học tích hợp, năng lực dạy học, năng lực dạy học tích hợp, tích hợp ESD trong dạy học; từ đó đề xuất Khung năng lực tích hợp ESD trong dạy học ở trường phổ thông.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Tích hợp và dạy học tích hợp

Tích hợp được viết là “integration” một từ gốc Latin (integer) có nghĩa là “whole” hay “toàn bộ, toàn thể” (Gulledge, 2006) có nghĩa là sự phối hợp các hoạt động khác nhau, các thành phần khác nhau của một hệ thống để bảo đảm sự hài hòa chức năng và mục tiêu hoạt động của hệ thống ấy. Theo Từ điển tiếng Việt, “*tích hợp là việc lắp ráp, liên kết các thành phần của một hệ thống để tạo thành một hệ thống đồng bộ*” (Hoàng Phê và cộng sự, 2008, tr 1217). Tích hợp là sự kết hợp một cách hữu cơ, có hệ thống các kiến thức (khái niệm) thuộc các môn học khác nhau thành một nội dung thống nhất, dựa trên cơ sở các mối quan hệ về lý luận và thực tiễn được đề cập trong các môn học đó.

Lý thuyết tích hợp được ứng dụng vào giáo dục trở thành một quan điểm (một trào lưu tư tưởng) lý luận dạy học phổ biến trên thế giới hiện nay. Xu hướng tích hợp còn được gọi là xu hướng liên hội đang được thực hiện trên nhiều bình diện, cấp độ trong quá trình phát triển các chương trình giáo dục. Chương trình được xây dựng theo quan điểm tích hợp, trước hết dựa trên quan điểm giáo dục nhằm phát triển năng lực người học. Nghiên cứu tích hợp liên quan đến việc đưa các đối tượng riêng biệt theo truyền thống lại cùng nhau để sinh viên có thể đưa về cùng khái niệm, phương pháp, hoặc các ngôn ngữ từ hai hoặc nhiều ngành, nhiều lĩnh vực chuyên môn riêng biệt để giải thích một hiện tượng, giải quyết một vấn đề, tạo ra một sản phẩm, hay đưa ra một câu hỏi mới, thể hiện sự hiểu biết liên ngành có và thực tế hơn (Xavier Roegiers, 1996). Dạy học tích hợp hướng tới kết nối kỹ năng, kiến thức từ nhiều nguồn và kinh nghiệm để giải quyết vấn đề theo các cách khác nhau. Vấn đề có thể nảy sinh trong các tình huống đa dạng trong các ngữ cảnh khác nhau chứa đựng mâu thuẫn về lý luận hoặc thực tiễn đòi hỏi giải quyết bằng tạo các kết nối kiến thức trong phạm vi ngành, giữa các lĩnh vực.

2.2. Năng lực dạy học và năng lực dạy học tích hợp của giáo viên phổ thông

GV là nhân tố quan trọng nhất trong hệ thống giáo dục, do đó việc đào tạo trình độ, phẩm chất cho GV giữ vai trò quyết định trong tối ưu hóa hiệu quả của quá trình giáo dục nói chung, quá trình dạy học nói riêng. Năng lực giảng dạy có thể được mô tả tập trung vào hoạt động của GV trong lớp học. Gần đây, sự đồng thuận của nhiều học giả quốc tế dường như hội tụ vào định nghĩa về năng lực giáo dục/dạy học của GV với nội hàm là các yêu cầu cơ bản về ba lĩnh vực: có kiến thức (Knowledge), kỹ năng nghề nghiệp (Craft Skills) và thiên hướng (Dispositions). Định nghĩa như vậy tập trung vào các tiềm năng của sự phát triển liên tục gắn liền với mục đích và mục tiêu học tập suốt đời mà sự phát triển biểu hiện ở chất lượng đáp ứng các yêu cầu cho ba lĩnh vực cấu thành năng lực giáo dục đó (Selvi, 2010).

Theo Hội liên hiệp đánh giá và hỗ trợ GV Mỹ (Interstate New Teachers Assessment and Support Consortium - INTASC), GV cần đáp ứng những yêu cầu dưới đây - có thể hiểu là những thành tố của năng lực dạy học cần thiết của GV: (1) Sự hiểu biết về nội dung môn học: bao gồm nội dung dạy học, mối liên hệ bên trong và bên ngoài với nội dung dạy học; (2) Tri thức sư phạm: Tổ chức và nhận biết mức độ nhận thức của HS trong quá trình dạy học; (3) Tri thức về sự phát triển: GV cần nắm rõ kinh nghiệm, phong cách học, tư duy, hứng thú... của HS và có khả năng hỗ trợ, giúp đỡ HS phát triển trong một số lĩnh vực như xã hội, thể chất...; (4) Hiểu biết về sự khác biệt: GV có khả năng hiểu biết HS về sự khác biệt chẳng hạn như là văn hoá, gia đình... và những sự ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực từ sự khác biệt đó đến quá trình học tập; (5) Hiểu biết về động cơ: GV đề ra được nhiệm vụ phù hợp, khuyến khích, hỗ trợ phù hợp đối tượng HS; (6) Có tri thức về việc học tập: GV có tri thức về các phương pháp dạy học khác nhau và sử dụng một cách hiệu quả trong dạy học; (7) Làm chủ được các chiến lược - phương pháp, hình thức tổ chức dạy học: GV sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau cho phù hợp với các phương pháp học tập (phong cách học) đa dạng của HS; (8) Hiểu biết về việc đánh giá HS; (9) Hiểu biết về các nguồn tìm kiếm thông tin khác nhau nhằm giúp HS khai thác thông tin để giải quyết vấn đề; (10) Am hiểu và đánh giá cao sự cộng tác: Sự cộng tác thể hiện qua việc tổ chức các hoạt động hợp tác của HS trong quá trình học, GV hợp tác với GV khác và phụ huynh trong quá trình dạy học, giáo dục; (11) Khả năng phân tích và phản ánh trong thực tiễn dạy học, tức là có khả năng tự đánh giá, điều chỉnh, cải thiện quá trình dạy học của mình (Bertschy et al., 2013).

Tổ chức nghề nghiệp giáo viên Úc (Organisation of the National Professional Standards for Teachers) đã đưa ra Chuẩn chuyên môn quốc gia dành cho GV (National Professional Standards for Teachers) với một số nội dung cơ bản như thể hiện trong bảng 1 (Australian Institute for Teaching and School Leadership, 2011):

Bảng 1. Chuẩn chuyên môn quốc gia dành cho GV của Úc

Lĩnh vực dạy học	Tiêu chuẩn	Lĩnh vực và mô tả
Kiến thức chuyên môn	1. Hiểu HS và hiểu cách học của họ (hiểu HS học như thế nào) 2. Hiểu nội dung và cách dạy các nội dung dạy học đó	Hướng tới ở mỗi giai đoạn nghề nghiệp (trong tài liệu có chỉ ra ở 4 mức độ: tốt nghiệp (graduate); thành thạo (proficient); thành thạo cao (Highly Accomplished); Lãnh đạo (Lead)
Kỹ năng chuyên môn	3. Kế hoạch cho và sự dạy học một cách hiệu quả 4. Tạo và duy trì sự hỗ trợ và môi trường học an toàn 5. Đánh giá, cung cấp những phản hồi và tổng kết, phản ánh về kết quả học của HS	
Kết nối, tương tác chuyên môn	6. Lôi cuốn HS tham gia vào quá trình học tập một cách chuyên nghiệp 7. Phối hợp một cách chuyên nghiệp với đồng nghiệp, gia đình hay cộng đồng trong quá trình dạy học	

Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GD-ĐT (2018) ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở giáo dục phổ thông, có thể đánh giá GV thông qua Chuẩn gồm các nội dung cơ bản với 5 tiêu chuẩn và 15 tiêu chí như trình bày dưới đây:

Tiêu chuẩn 1. *Phẩm chất nhà giáo*: (1.1) Đạo đức nhà giáo; (1.2) Phong cách nhà giáo;

Tiêu chuẩn 2. *Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ*: (2.1) Phát triển chuyên môn bản thân; (2.2) Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS; (2.3) Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS; (2.4) Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS; (2.5) Tư vấn và hỗ trợ HS;

Tiêu chuẩn 3. *Xây dựng môi trường giáo dục*: (3.1) Xây dựng văn hóa nhà trường; (3.2) Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường; (3.3) Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường;

Tiêu chuẩn 4. *Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội*: (4.1) Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của HS và các bên liên quan; (4.2) Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho HS; (4.3) Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho HS;

Tiêu chuẩn 5. *Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục*: (5.1) Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc; (5.2) Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.

2.3. Tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững trong dạy học ở nhà trường phổ thông

Thuật ngữ “Phát triển bền vững” được chính thức công nhận từ năm 1987 trong báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” tại Hội nghị của Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển. Theo đó, phát triển bền vững được hiểu là

sự phát triển có thể đáp ứng những điều kiện hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau (Simon, 1987). SD đang trở thành xu hướng chung trong nhiều lĩnh vực, trong đó có cả giáo dục. ESD trao quyền cho người học tự học tập kiến thức, kỹ năng, giá trị và thái độ, đưa ra các quyết định sáng suốt, thực hiện các hành động có trách nhiệm vì sự toàn vẹn của môi trường, kinh tế và công bằng xã hội; đồng thời, ESD được công nhận là một yếu tố không thể tách rời của mục tiêu SD. ESD là quá trình học tập suốt đời và là một phần không thể thiếu của giáo dục chất lượng, giúp nâng cao nhận thức, xã hội và cảm xúc, hành vi của người học. Quá trình này bao gồm nội dung và kết quả học, phương pháp sư phạm và môi trường học. Bên cạnh chương trình giảng dạy, mô hình kiến trúc trường học SD cũng được quy định thông qua các tiêu chí đánh giá như BREAM, Green Star, LEED... dành cho trường học (Level, 2018).

Tích hợp ESD trong dạy học là sự kết nối, kết hợp, hoà nhập một cách hữu cơ các kiến thức, kỹ năng và giá trị của nội dung dạy học với những nội dung ESD dựa trên cơ sở mối quan hệ về lý luận và thực tiễn được đề cập trong hai lĩnh vực này để tạo thành một nội dung thống nhất nhằm đạt được mục tiêu dạy học (phẩm chất và năng lực) và mục tiêu ESD đã đề ra (Hà Văn Dũng, 2024, tr 43). ESD không chỉ là một khái niệm giáo dục mà còn là một chiến lược quan trọng nhằm xây dựng năng lực cho các thế hệ tương lai đối phó với những thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, mất đa dạng sinh học, đói nghèo và bất bình đẳng xã hội. ESD giúp người học hiểu và thực hành các nguyên tắc SD trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống, từ xã hội, môi trường đến kinh tế. Việc tích hợp ESD vào chương trình giáo dục phổ thông là yêu cầu cấp thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của xã hội và đất nước.

Tại Việt Nam, ESD đã được đề cập trong các chính sách giáo dục lớn, đặc biệt trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tuy nhiên, việc triển khai ESD ở các trường phổ thông còn gặp phải nhiều khó khăn. Một trong những vấn đề chủ yếu là năng lực tích hợp ESD trong dạy học của GV chưa được phát triển đầy đủ. Mặc dù GV Việt Nam đã có kinh nghiệm giảng dạy các môn học truyền thống, nhưng việc tích hợp các yếu tố liên ngành của ESD vào các môn học cụ thể như Khoa học, Lịch sử, Văn học, hay Giáo dục công dân vẫn chưa được thực hiện một cách đồng bộ và hiệu quả. Năng lực tích hợp ESD trong dạy học đòi hỏi GV không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn phải có khả năng vận dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt, sáng tạo, khuyến khích HS phát triển tư duy phân biện và khả năng giải quyết các vấn đề bền vững. Tuy nhiên, hiện nay, GV thường thiếu những tài liệu hướng dẫn cụ thể, chương trình đào tạo về ESD chưa được đưa vào chương trình tập huấn nghề nghiệp, và cơ chế hỗ trợ từ các cơ quan giáo dục cũng còn hạn chế. Ngoài ra, một yếu tố quan trọng là sự thiếu hụt các khung năng lực dạy học rõ ràng và chi tiết cho GV trong việc tích hợp ESD vào chương trình giảng dạy. Các khung năng lực hiện có chủ yếu tập trung vào các kỹ năng sư phạm cơ bản mà chưa chú trọng đến các yếu tố như khả năng làm việc nhóm, tư duy phân biện và cách thức giáo dục giá trị bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Với những thách thức trên, việc xây dựng một khung năng lực tích hợp ESD trong dạy học là điều cần thiết. Khung năng lực này không chỉ giúp GV phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để giảng dạy ESD một cách hiệu quả mà còn tạo nền tảng cho việc cải cách giáo dục, đáp ứng mục tiêu SD của quốc gia. Khung năng lực này cần được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn, tham khảo kinh nghiệm quốc tế và điều chỉnh phù hợp với đặc thù của hệ thống giáo dục Việt Nam, tạo điều kiện cho GV phát triển năng lực giảng dạy bền vững trong tất cả các môn học.

2.4. Đề xuất Khung năng lực tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững trong dạy học ở trường phổ thông

Căn cứ trên Chuẩn nghề nghiệp GV của một số quốc gia, căn cứ trên Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GD-ĐT (2018) về chuẩn nghề nghiệp GV, căn cứ đặc điểm dạy học tích hợp, mục tiêu và nội dung của ESD, có thể đề xuất khung năng lực tích hợp ESD trong dạy học ở trường phổ thông như sau (bảng 2):

Bảng 2. Khung năng lực tích hợp ESD trong dạy học ở trường phổ thông

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ báo
A. Kiến thức chuyên môn (Content Knowledge)	A.1. Kiến thức môn học và kiến thức về ESD	A.1.1. Hiểu biết kiến thức môn học. A.1.2. Hiểu biết về các lĩnh vực liên quan đến ESD. A.1.3. Hiểu biết mối quan hệ giữa kiến thức môn học có liên quan đến nội dung ESD.
	A.2. Kiến thức về tích hợp ESD trong dạy học môn học	A.2.1. Hiểu biết những vấn đề chung về dạy học tích hợp. A.2.2. Hiểu biết về quy trình tích hợp ESD trong dạy học một chủ đề môn học.
	B.1. Thiết kế kế hoạch dạy học chủ đề tích	B.1.1. Phân tích các điều kiện thực hiện dạy học và tổ chức hoạt động giáo dục chủ đề tích hợp ESD.

B. Kỹ năng sư phạm (Pedagogical Knowledge)	hợp và hoạt động giáo dục ESD	B.1.2. Xác định mối quan hệ giữa kiến thức môn học và các nội dung ESD trong chủ đề tích hợp. B.1.3. Xác định được chủ đề tích hợp ESD gắn với bối cảnh địa phương. B.1.4. Xác định mục tiêu dạy học và giáo dục chủ đề tích hợp ESD. B.1.5. Thiết kế tiến trình các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục chủ đề tích hợp ESD.
	B.2. Tổ chức dạy học và giáo dục chủ đề tích hợp ESD	B.2.1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập/ nhiệm vụ giáo dục tích hợp ESD cho HS. B.2.2. Tổ chức các hoạt động học tập/giáo dục HS trong tích hợp ESD. B.2.3. Xây dựng và duy trì môi trường học tập, giáo dục khuyến khích tư duy phản biện, sáng tạo và giải quyết vấn đề liên quan đến các vấn đề ESD.
	B.3. Đánh giá, cung cấp những phản hồi kết quả học tập của HS trong dạy học tích hợp ESD	B.3.1. Xây dựng và sử dụng bộ công cụ đánh giá trong dạy học/giáo dục tích hợp ESD. B.3.2. Tổ chức các hoạt động đánh giá trong dạy học/giáo dục tích hợp ESD.
C. Kết nối, tương tác và đóng góp với cộng đồng (Connect, interact, and contribute)	C.1. Lôi cuốn HS tham gia vào quá trình học tập tích hợp ESD	C.1.1. Hướng dẫn cho HS tự tìm kiếm các nội dung liên quan đến ESD trong môn học. C.1.2. Tổ chức các hoạt động cho HS học tập, chia sẻ về ESD.
	C.2. Phối hợp một cách chuyên nghiệp với đồng nghiệp, phụ huynh hay cộng đồng trong quá trình dạy học tích hợp ESD	C.2.1. Kết nối, tương tác và chia sẻ với đồng nghiệp trong quá trình dạy học/giáo dục tích hợp ESD. C.2.2. Phối hợp với phụ huynh HS trong quá trình dạy học/giáo dục tích hợp ESD. C.2.3. Phối hợp với cộng đồng địa phương trong quá trình dạy học/giáo dục tích hợp ESD.

3. Kết luận

Trong bối cảnh hiện nay, ESD ngày càng trở thành một yếu tố quan trọng trong việc hình thành năng lực toàn diện cho HS, giúp họ không chỉ nắm vững kiến thức mà còn có khả năng giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường và kinh tế trong tương lai. Việc tích hợp SD vào giảng dạy ở phổ thông là một bước đi chiến lược nhằm xây dựng một thế hệ HS có ý thức cao về bảo vệ môi trường, phát triển cộng đồng bền vững và đóng góp tích cực vào sự phát triển toàn cầu. Khung năng lực tích hợp ESD trong dạy học đề xuất trong nghiên cứu này sẽ là cơ sở quan trọng để định hướng và phát triển năng lực của GV trong việc giảng dạy các nội dung về SD. Qua đó, GV sẽ không chỉ trang bị cho HS những kiến thức cơ bản về các vấn đề môi trường, xã hội và kinh tế mà còn phát triển các kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy phản biện và sáng tạo, đồng thời hình thành thái độ trách nhiệm và cam kết đối với SD của cộng đồng và hành tinh. Tuy nhiên, việc triển khai khung năng lực dạy học tích hợp SD ở các trường phổ thông Việt Nam vẫn gặp một số thách thức, như năng lực giảng dạy của GV, thiếu tài liệu giảng dạy phù hợp và sự khác biệt về điều kiện cơ sở vật chất giữa các khu vực. Để vượt qua những khó khăn này, cần có sự đầu tư mạnh mẽ từ các cơ quan quản lý giáo dục, cũng như sự hỗ trợ trong việc đào tạo và bồi dưỡng GV về các chủ đề liên quan đến ESD. Đồng thời, cần phát triển các tài liệu giáo dục đa dạng, cập nhật và dễ tiếp cận, giúp GV và HS có thể áp dụng ESD một cách hiệu quả. Việc tích hợp SD vào chương trình giáo dục phổ thông không chỉ là nhiệm vụ của GV mà còn là sự kết hợp giữa các bên liên quan, bao gồm nhà trường, gia đình, cộng đồng và các tổ chức xã hội. Chỉ khi tất cả các yếu tố này được phối hợp đồng bộ và hiệu quả, mục tiêu SD sẽ được thực hiện một cách thành công và bền vững trong giáo dục phổ thông Việt Nam.

Lời cảm ơn: Bài báo này là kết quả nghiên cứu của Đề tài khoa học và công nghệ cấp Thành phố “Bồi dưỡng năng lực tích hợp giáo dục phát triển bền vững trong dạy học các môn học và hoạt động giáo dục cho giáo viên phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh” theo Quyết định số 712/QĐ-SKHCN ngày 09/9/2024 của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh về việc Phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tài liệu tham khảo

- Australian Institute for Teaching and School Leadership (2011). *Australian Professional Standards for Teachers*. AITSL, Melbourne, ISBN 978-1-925192-64-3. <https://www.aitsl.edu.au/standards>
- Bertschy, F., Künzli, C. & Lehmann, M. (2013). Teachers' competencies for the implementation of educational offers in the field of education for sustainable development. *Sustainability (Switzerland)*, 5(12), 5067-5080. <https://doi.org/10.3390/su5125067>
- Bộ GD-ĐT (2018). *Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông*.
- Bùi Thị Thanh Nhân, Hà Văn Dũng (2024). Tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững trong đào tạo giáo viên và trong dạy học ở trường phổ thông: Một nghiên cứu tổng quan. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(S1), 9-17.
- Đỗ Thị Trinh, Trần Việt Cường, Hoàng Văn Tài (2023). Một số biện pháp phát triển năng lực dạy học tích hợp cho sinh viên ngành Sư phạm Toán. *Tạp chí Giáo dục*, 23(4), 9-13.
- Gulledge, T. (2006). What is integration? *Industrial Management & Data Systems*, 106(1), 5-20. <https://doi.org/10.1108/02635570610640979>
- Hà Văn Dũng (2024). Đề xuất quy trình xây dựng chủ đề tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững trong dạy học "Sinh thái học và môi trường" (Sinh học 12). *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(11), 42-50. <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12411106>
- Hoàng Phê (chủ biên), Vũ Xuân Lương, Hoàng Thị Tuyền Linh, Phạm Thị Thuý, Đào Thị Minh Thu, Đặng Thanh Hoà (2008). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học.
- Level, R. (2018). *The 2030 Education Agenda: From MDGs, EFA Sustainable Development Goal 4*. Regional Training Course on SDG indicator 15-19, Daejeon, Republic of Korea.
- Nguyễn Thị Hào, Đỗ Hương Trà, Nguyễn Anh Thuận (2024). Quy trình bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp môn Khoa học tự nhiên của sinh viên ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên. *TNU Journal of Science and Technology*, 229(01/S), 173-180.
- Nguyễn Thị Hồng Thoa, Nguyễn Thị Thanh Vân, Nguyễn Văn Quyết (2021). Thiết kế quy trình bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho sinh viên sư phạm Vật lý tại Trường Đại học Hùng Vương. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, 121, 63-70.
- Nguyễn Thị Thuý Trang, Đặng Thị Oanh, Phạm Thị Bình (2020). Đề xuất khung năng lực dạy học tích hợp STEM cho sinh viên sư phạm hoá học. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (Khoa học giáo dục)*, 65(4), 177-184. <https://doi.org/10.18173/2354-1075.2020-0068>
- Selvi, K. (2010). Teachers' competencies. *Cultura International Journal of Philosophy of Culture and Axiology*, 7(1), 167-175.
- Simon, D. (1987). Our common future: report of the world commission on environment and development (book review). *Third World Planning Review*, 9(3), 285.
- UNESCO (2005). *UN Decade of Education for Sustainable Development 2005-2014*. Paris: UNESCO.
- UNESCO (2017). *Education for Sustainable Development Goals: Learning Objectives*. The Global Education 2030 Agenda; Paris, France.
- UNESCO, MGIEP (2017). *Textbooks for sustainable development - a guide to embedding*. New Delhi.
- Xavier Roegiers (biên dịch: Đào Ngọc Quang và Nguyễn Ngọc Nhi) (1996). *Khoa sư phạm tích hợp hay làm thế nào để phát triển các năng lực ở nhà trường*. NXB Giáo dục.